

Bản án số: 61/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28/9/2020

V/v “Ly hôn giữa anh D với chị T”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tư Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Giáp Hồng Thanh;

Ông Trần Anh Dũng.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 175/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2020 về việc ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 194/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 131/2020/QĐ-HPT ngày 11 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1979 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn H, xã Qu, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Chị Hà Thị T, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn H, xã Qu, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 29/6/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn D trình bày:

Anh và chị Hà Thị T kết hôn ngày 05/3/2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Qu, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn anh và chị T có thời gian tìm hiểu và tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, chị T về làm dâu tại gia đình anh ngay, vợ chồng chung sống cùng bố mẹ được khoảng 02 năm thì ra ở riêng, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do chị T không quan tâm đến gia đình, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau, khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn thì đã được gia đình khuyên bảo nhưng không thành. Chị T đã bỏ đi từ tháng 7/2019,

vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên anh xin ly hôn với chị Hà Thị T.

Về con chung: vợ chồng anh có 02 con chung là Nguyễn Huy H, sinh ngày 23/8/2005 và Nguyễn Thị Thu L, sinh ngày 12/10/2008. Hiện anh đang nuôi dưỡng con H, còn chị T đang nuôi dưỡng con L. Ly hôn anh xin được nuôi con H, để chị T nuôi con L. Hiện nay anh đang làm thợ xây thu nhập khoảng 5.000.000 đồng/01 tháng nên có đủ điều kiện nuôi con. Về cấp dưỡng nuôi con anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh D có mặt và giữ nguyên yêu cầu trên.

Đối với chị Hà Thị T là bị đơn trong vụ án mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng tại các buổi hòa giải, làm việc của Tòa án chị T đều vắng mặt không có lý do và Tòa án đã thông báo cho chị T về các chứng cứ Tòa án đã thu thập có trong vụ án, nhưng chị T không có ý kiến gì và không cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền lợi của mình.

Tại phiên tòa, chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán: thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền, xác định mối quan hệ tranh chấp, những người tham gia tố tụng đúng, đủ; tiến hành thu thập chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải, tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS; Hội đồng xét xử (HĐXX) đảm bảo về thành phần, nguyên tắc xét xử; tại phiên tòa HĐXX đã thực hiện đủ, đúng các quy định của BLTTDS về phiên tòa sơ thẩm; Thư ký chấp hành đúng quyền hạn, trách nhiệm theo quy định; Nguyên đơn, có ý thức chấp hành các quy định của BLTTDS, bị đơn chưa chấp hành các quy định của BLTTDS. Về nội dung vụ án, sau khi phân tích Kiểm sát viên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh D, xử cho anh D được ly hôn với chị T; Con chung: giao cho anh D nuôi con Nguyễn Huy H, chị T nuôi con Nguyễn Thị Thu L; Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết; Về án phí: anh D được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến đề nghị của đương sự, Kiểm sát viên. Sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Hà Thị T đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Long là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét các yêu cầu của nguyên đơn thấy:

[2] Về tình cảm vợ chồng: anh Nguyễn Văn D kết hôn cùng chị Hà Thị T ngày 05/3/2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Qu, huyện T, tỉnh Bắc Giang trên cơ sở tự nguyện là hôn nhân hợp pháp, phù hợp với quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống đến tháng 7/2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, nghi ngờ nhau có quan hệ bất chính, khi xảy ra mâu thuẫn thì đã được gia đình hòa giải, khuyên bảo nhưng không thành. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 7/2019 cho đến nay. Nay anh D xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên anh xin ly hôn với chị Hà Thị T. Quá trình làm việc với gia đình anh D và qua xác minh tại địa phương thì thấy anh D, chị T có xảy ra mâu thuẫn. Anh D, chị T đã sống ly thân từ tháng 7/2019 cho đến nay, vợ chồng không quan tâm gì đến nhau. Nay anh D vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn chị T. Như vậy, vợ chồng giữa anh D với chị T đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình để xử cho anh D được ly hôn với chị T.

[4] Về con chung: Anh D, chị T có 02 con chung là Nguyễn Huy H, sinh ngày 23/8/2005 và Nguyễn Thị Thu L, sinh ngày 12/10/2008. Hiện nay anh D đang nuôi con H và chị T đang nuôi con L, anh D đang làm thợ xây thu nhập hàng tháng khoảng 5.000.000 đồng và qua xác minh tại địa phương thì hiện chị T đang làm tại Công ty có thu nhập ổn định. Mặt khác, hai con của anh D chị T đã trên 07 tuổi, trong quá trình giải quyết vụ án nguyện vọng của cháu H là được ở với bố còn nguyện vọng của cháu L là được ở với mẹ. Để đảm bảo về mọi mặt của con cần căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu giao cho anh D nuôi con H, chị T nuôi con L. Về cấp dưỡng nuôi con, anh D không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: anh D không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Anh D thuộc diện hộ cận nghèo nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 144, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình, xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Cho anh Nguyễn Văn D được ly hôn với chị Hà Thị T.

2. Về con chung: giao cho anh Nguyễn Văn D nuôi con Nguyễn Huy H, sinh ngày 23/8/2005, giao cho chị Hà Thị T nuôi con Nguyễn Thị Thu L, sinh ngày 12/10/2008. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh D, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn D được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh D số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2018/0006400 ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Xác nhận anh D đã nộp đủ tiền án phí.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS T;
- Các đương sự;
- UBND xã Qu;
- Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Tư Duy